CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Khai khoáng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**15.4%**	**20.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.47 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.20 (Aa2)** An toàn

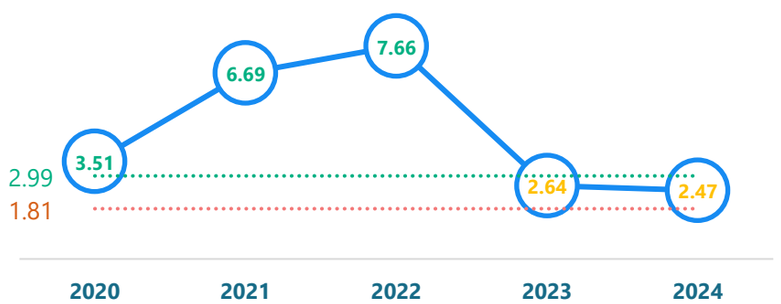
DT thuần — *2024*: **535** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 81.0 ▲ 17.8%

LN sau thuế — *2024*: **48.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.20 ▼ 7.8%

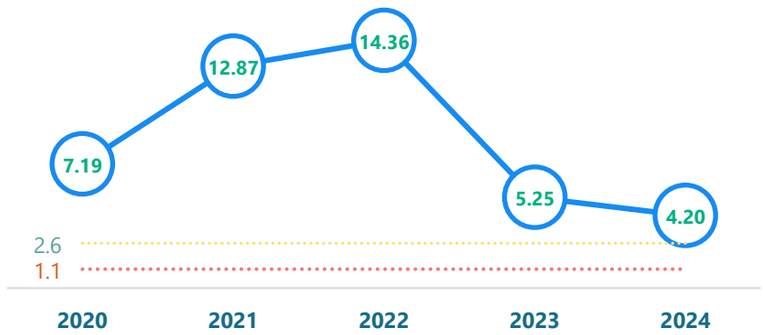
ROE — 2024: **4.1%**; +/- YoY ▼ 0.5%

ROA — 2024: **3.1%**; +/- YoY ▼ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



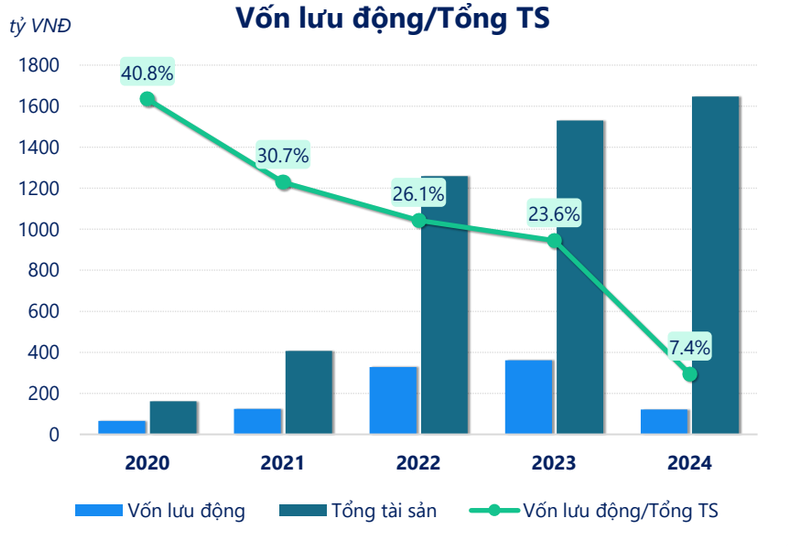
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BMJ** năm **2024** đạt **2.47**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.64). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BMJ** năm **2024** đạt **4.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

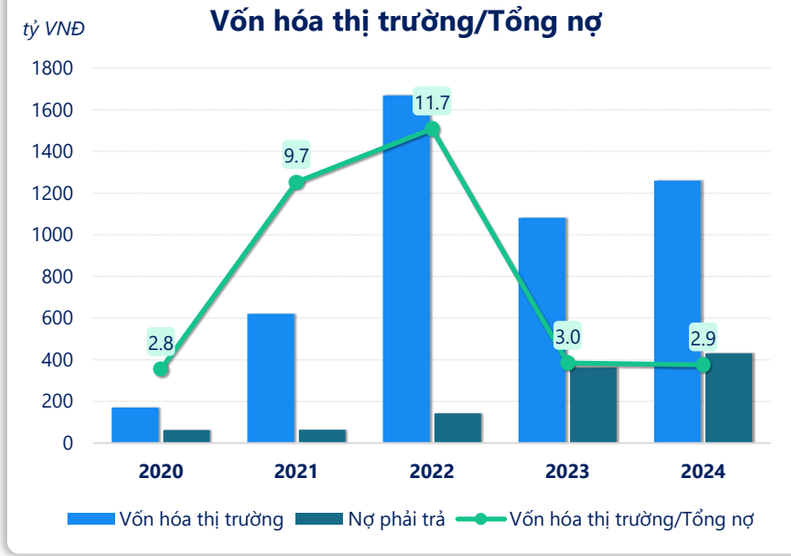
Kết quả kinh doanh **BMJ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.8%** đạt **535.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **48.54** tỷ đồng **giảm 7.83%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

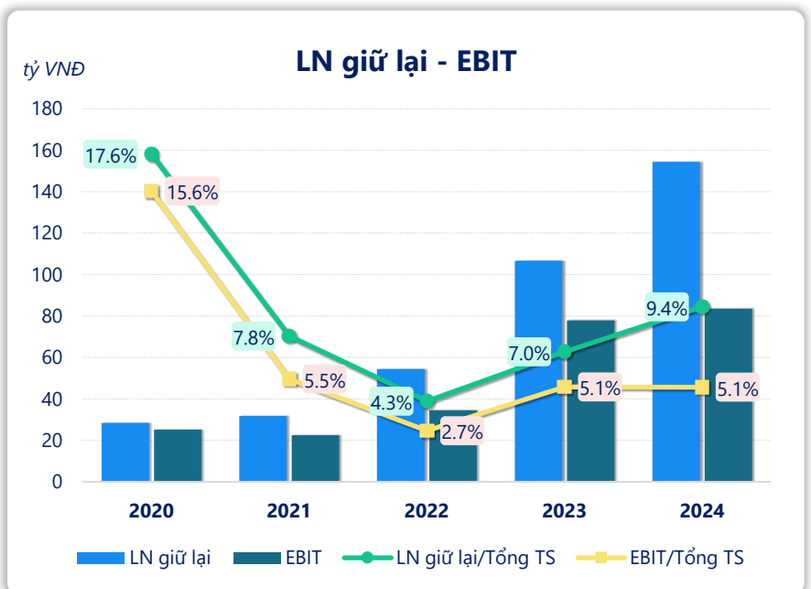
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)



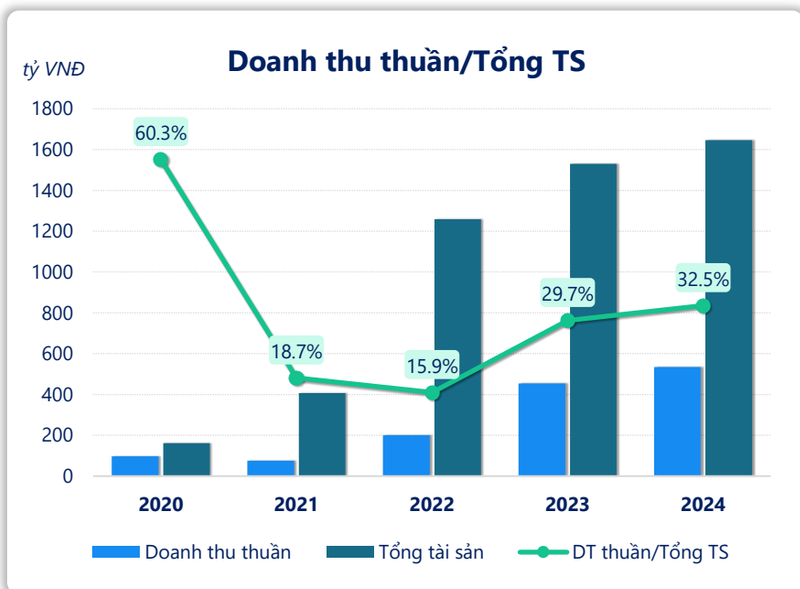
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.93**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,647**	**1,530**	**7.6%**
Tài sản ngắn hạn	516	689	-25.1%
Tiền và tương đương tiền	35.7	46.4	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	335	485	-30.9%
Hàng tồn kho	143	156	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	0.11	2639%
Tài sản dài hạn	**1,130**	**842**	**34.3%**
Phải thu dài hạn	6.34	4.81	31.8%
Tài sản cố định	164	107	54.1%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.58	1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	922	698	32.1%
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**24.0**	**23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	362	18.9%
Nợ ngắn hạn	**393**	**328**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	164	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	133	-68.7%
Nợ dài hạn	37.2	34.6	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	30.9	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**97.3**	**76.1**	**201**	**454**	**535**
Giá vốn hàng bán	61.0	50.3	163	373	457
Lợi nhuận gộp	**36.3**	**25.8**	**37.3**	**81.2**	**78.0**
Doanh thu HĐTC	0.12	6.53	9.64	14.6	27.4
Chi phí TC	0	0.21	1.49	12.0	22.8
Chi phí lãi vay	**0**	**0.21**	**1.49**	**12.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.22	1.86	4.31	15.7	10.1
Chi phí QLDN	8.36	7.66	8.02	9.80	11.8
LN thuần từ HĐKD	**24.9**	**22.6**	**33.2**	**58.2**	**60.8**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.38	-0.22	7.59	-0.03
LN trước thuế	**25.1**	**22.2**	**32.9**	**65.8**	**60.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-66.5	-229	250	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	-184	-577	-356	-87.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	236	778	133	126
Tiền đầu kỳ	49.6	63.2	48.1	19.6	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-15.1**	**-28.5**	**26.8**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.2	48.1	19.6	46.4	35.7